

Bảng Phân tích Nhu cầu Tài chính

I. Thông tin Khách hàng:

Họ và tên:

Ngày sinh:

01/01/1995

NGUYỄN THỊ A

Giới tính:

☐ Nam

☒ Nữ

Tình trạng hôn nhân:

☒ Độc thân

☐ Đã kết hôn

☐ Ly hôn

☐ Góa

II. Thông tin tài chính:

Bảng phân tích này nhằm mục đích nhận diện nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm dựa trên khả năng tài chính của Quý khách, là cơ sở để Chubb Life cung cấp giải pháp tài chính phù hợp trong danh mục sản phẩm của Công ty.

Quý khách vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây dựa trên khả năng và nhu cầu tài chính của mình.

NHU CẦU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhu cầu Khách hàng quan tâm	SỐ TIỀN CẦN CÓ (1)	SỐ TIỀN ĐÃ CÓ (2)	KHOẢN THIẾU HỤT (1)-(2)
Bảo vệ tài chính				
Rủi ro Tử vong, Tai nạn, thương tật	☐			0
Bệnh nan y	☐			0
Tiết kiệm/Tích lũy				
Kế hoạch học vắn cho con	☐			0
Kế hoạch tuổi hưu an nhàn	☒	500	100	400
Đầu tư				
Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☒	500	100	400
Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			0
Nhu cầu khác	☐			0
Tổng cộng		1.000	200	800

KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thông tin thu nhập (1)		Thông tin chi phí (2)	
Thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình	40	Chi phí bình quân hàng tháng của gia đình	20
Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình	480	Chi phí bình quân hàng năm của gia đình	240
Khả năng tài chính = Thu nhập – Chi phí	240	Phí bảo hiểm hàng năm mong muốn	20

III. Xác nhận của khách hàng:

1. Tôi hiểu rõ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này chỉ nhằm mục đích giúp tôi nhận diện nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thông tin này chỉ mang tính chất tham khảo và đây không phải là một văn bản mang tính kết luận. Bảng phân tích nhu cầu tài chính này được hoàn thành dựa trên các thông tin do tôi cung cấp.
2. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm/kế hoạch bảo hiểm tham gia và/hoặc việc thay đổi về các giải pháp bảo hiểm trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nộp về Công ty, nếu có.

Ngày Tháng Năm	Chữ ký	Họ tên
Khách hàng		NGUYỄN THỊ A

Ngày Tháng Năm	Mã số	Họ tên
Đại diện Kinh doanh		

Tài liệu minh họa Sản phẩm Bảo hiểm

CHUBB - TỰ DO AN PHÚC

1

Tự Do Tài Chính

Linh hoạt lựa chọn Mệnh giá & Phí bảo hiểm theo nhu cầu trong từng giai đoạn cuộc sống.



2

Tự Do Học Vấn

Chủ động nguồn học phí, chuẩn bị vững chắc cho tương lai học vấn của con trẻ.



3

Tự Do Khởi Nghiệp

Xây dựng khoản tích lũy cho hành trình khởi nghiệp vững chắc.



4

Tự Do Hưu Trí

An tâm tận hưởng nguồn thu nhập ổn định trong suốt thời gian nghỉ hưu.



Các điểm nổi bật



Cam kết lãi suất 6%/năm trong 2 Năm hợp đồng đầu tiên, giúp gia tăng giá trị tài khoản hiệu quả.



Hoàn Phí rủi ro cho 10 Năm hợp đồng đầu tiên (theo Quyền lợi Duy trì hợp đồng).



Linh hoạt rút tiền, hoàn toàn miễn phí.



Tăng Mệnh giá bảo hiểm, phí đóng không đổi.

SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHUBB - TỰ DO AN PHÚC (*)	
1	SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH LINH HOẠT V2
2	BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE - CHUBB CARE

- (*) Ghi chú:
- Sản phẩm bảo hiểm Chubb - Tự Do An Phúc bao gồm Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 và các sản phẩm bảo hiểm khác được liệt kê như bảng trên (nếu có).
 - Các sản phẩm bảo hiểm khác được liệt kê như bảng trên được Bán kèm với Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2, sau đây gọi tắt là “Sản phẩm bảo hiểm bán kèm”. Nếu Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 bị đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc chấm dứt hiệu lực theo nội dung của Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản sản phẩm này thì các Sản phẩm bảo hiểm bán kèm sẽ bị đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc chấm dứt hiệu lực tương ứng theo quy định của gói sản phẩm này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”)

hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.



Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ

Điện thoại: (84-28) 3827 8989

Hotline: (84-28) 3827 8123

Fax: (84-28) 3821 9000

E-mail: chubblife.vietnam@chubb.com

Website: <https://life.chubb.com/vn>

Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐKKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYỄN THỊ A	NỮ	01/01/1995	30	2
Người được Bảo hiểm (NDBH) 1	NGUYỄN THỊ A	NỮ	01/01/1995	30	2

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Đơn vị tính: đồng

STT	Sản phẩm Bảo hiểm (SPBH)	NDBH	Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá Bảo hiểm (MGBH)	Thời hạn bảo hiểm (***)	Tuổi NDBH khi đáo hạn	Phí Bảo hiểm (Phí BH)(**)
1	SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 <i>Lựa chọn A</i>	1	S/S	800.000.000	69 năm	99	30.000.000

Tổng cộng: 30.000.000

BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE - CHUBB CARE (****)	Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (****)	Phí BH/năm
Chương trình Chăm sóc Sức khỏe: Kim Cương		1.000.000.000		
Quyền lợi Điều trị Nội trú	S/S		1 năm	4.674.000
Quyền lợi Điều trị Ngoại trú	S/S		1 năm	3.112.000
Quyền lợi Điều trị Nha khoa	S/S		1 năm	1.333.000

Tổng cộng: 9.119.000

	☒ Năm	☐ Nửa năm	☐ Quý
--	---	----------------------------------	------------------------------

SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2

Phí BH cơ bản đóng theo kỳ (1):	30.000.000	15.000.000	7.500.000
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2):	10.000.000	5.000.000	2.500.000
Phí BH dự kiến theo kỳ (3 = 1 + 2):	40.000.000	20.000.000	10.000.000
Thời gian đóng phí (dự kiến):	20 năm		

Sản phẩm bảo hiểm bán kèm và Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung

Phí BH đóng theo kỳ (4):	9.119.000	4.833.100	2.553.300
Tổng Phí BH đóng theo kỳ (5 = 1 + 4)	39.119.000	19.833.100	10.053.300

Ghi chú:

- (*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.
- (**) Phí BH bao gồm:
- o Phí Bảo hiểm cơ bản định kỳ đóng phí Năm của SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2. Bên mua Bảo hiểm phải đóng Phí Bảo hiểm cơ bản đầy đủ và đúng hạn trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên.
 - o Phí Bảo hiểm định kỳ đóng phí Năm của các SPBH Sức khỏe và Nhân thọ bán kèm (nếu có). Bên mua bảo hiểm phải đóng Phí Bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn hàng năm để duy trì hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm này.
- (***) Đối với SPBH có thời hạn hợp đồng 01 năm sẽ được tái tục hàng năm, Phí BH được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí BH các Năm hợp đồng tiếp theo sẽ được tính theo tuổi, nghề nghiệp của NDBH tại Ngày đáo niên của Sản phẩm Bảo hiểm này.
- (****) Đối với Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care sẽ chỉ được bán kèm cho NDBH1.
- ❖ Thời hạn đóng Phí bảo hiểm của SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên và có thể đóng phí linh hoạt từ năm thứ tư (04) trở đi cho đến khi kết thúc Thời gian đóng phí dự kiến hoặc Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HDBH) duy trì hiệu lực.
- ❖ Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của các Sản phẩm Bảo hiểm và các biểu mẫu, tài liệu liên quan đến sản phẩm được đăng tải tại website:
- o SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/essential-plan-universal-life.html>
 - o Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/medical-reimbursement-rider.html>
- Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo các thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 5 của tài liệu minh họa này.

III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)

1. SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH LINH HOẠT V2

A. Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TV/TTTBVV)	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	800.000.000 hoặc Giá trị Tài khoản Cơ bản (lấy giá trị nào lớn hơn), cộng với Giá trị Tài khoản Đóng thêm (1)
B. Quyền lợi Đầu tư	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Đầu tư ⁽²⁾	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào GTTKHĐ dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng ⁽³⁾	Vào cuối Năm hợp đồng thứ bảy (07), thứ tám (08), thứ chín (09), thứ mười (10) và thứ hai mươi (20)	Tỷ lệ phần trăm (%) tổng Phí rủi ro đã khấu trừ của Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn trong mỗi thời gian xem xét
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng
Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm ⁽⁴⁾	Trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên	Hợp đồng Bảo hiểm được đảm bảo có hiệu lực trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên ngay cả khi GTTKHĐ nhỏ hơn không (0) đồng

Lưu ý:

- (1) Trường hợp Sự kiện Bảo hiểm xảy ra trước khi NĐBH đạt 04 Tuổi Bảo hiểm, Số tiền Bảo hiểm chi trả sẽ được điều chỉnh giới hạn theo tuổi NĐBH được quy định tại Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm này.
- (2) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại điều khoản [THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG](#)
- (3) Tỷ lệ phần trăm (%) tổng Phí rủi ro đã khấu trừ:

Năm hợp đồng	7	8	9	10	20
Phần trăm (%) của tổng Phí rủi ro đã khấu trừ	10%	20%	40%	60%	10%
Giai đoạn tính Phí rủi ro (Năm hợp đồng)	1-7	1-8	1-9	1-10	11-20
Thời gian xem xét (Năm hợp đồng)	1-7	1-8	1-9	1-10	1-10

Để nhận Quyền lợi Duy trì Hợp đồng, Hợp đồng bảo hiểm phải thỏa các điều kiện sau trong Thời gian xem xét:

- Hợp đồng bảo hiểm chưa từng bị đơn phương chấm dứt thực hiện; và
- Không có bất cứ giao dịch rút một phần từ Giá trị tài khoản cơ bản; và
- Phí bảo hiểm cơ bản phải được đóng đầy đủ trong mỗi Năm hợp đồng và phải thực hiện trước Ngày đáo niên tiếp theo; và
- Không có yêu cầu giảm Mệnh giá bảo hiểm.

- (4) Điều kiện chi trả Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm:
- Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của Hợp đồng bảo hiểm; và
 - Chưa từng thực hiện giao dịch rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm này.

2. SẢN PHẨM BẢO HIỂM BÁN KÈM

BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE - CHUBB CARE

Quyền lợi Điều trị Nội trú

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Kim Cương
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	1.000.000.000
Điều trị có Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	400.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị không Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	200.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị nguy cấp khi đang ở nước ngoài (áp dụng từ mục 1-3)	Áp dụng
Phạm vi bảo hiểm	Giới hạn phụ
1. Chi phí giường điều trị	
1.1. Chi phí giường điều trị	5.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
1.2. Chi phí giường điều trị ở Khoa Hồi sức tích cực	10.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
2. Chi phí Phẫu thuật	100.000.000/ Đợt điều trị
3. Các chi phí Điều trị Nội trú khác	Theo chi phí thực tế
4. Chi phí điều trị trước nhập viện/ sau khi xuất viện	50.000.000/ Đợt điều trị
5. Chi phí điều trị Phục hồi chức năng do Bệnh nghề nghiệp và Vật lý trị liệu	10.000.000/ Năm hợp đồng
6. Chi phí Cấy ghép nội tạng	500.000.000/ Năm hợp đồng
7. Chi phí điều trị Ung thư	Theo chi phí thực tế
8. Chi phí điều trị lọc máu – chạy thận nhân tạo	100.000.000/ Năm hợp đồng

Quyền lợi Điều trị Ngoại trú

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Kim Cương
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	50.000.000
Đồng thanh toán*	20%
Phạm vi bảo hiểm	Giới hạn phụ
1. Chi phí Điều trị ngoại trú	4.500.000/ Lần khám
2. Chi phí Vật lý trị liệu	4.500.000/ Năm hợp đồng
3. Chi phí điều trị bằng Y học thay thế	4.500.000/ Năm hợp đồng

Quyền lợi Điều trị Nha khoa

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Kim Cương
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	10.000.000
Đồng thanh toán*	20%
Phạm vi bảo hiểm	Giới hạn phụ
1. Chi phí điều trị nha khoa	3.500.000/ Lần khám
2. Chi phí chăm sóc răng định kỳ	1.000.000/ Năm hợp đồng

(*) **Đồng thanh toán:** BMBH có trách nhiệm thực hiện Đồng thanh toán với tỷ lệ 20% cho mỗi lần khám, theo đó Chubb Life sẽ chi trả 80% chi phí thực tế nhưng không vượt quá Giới hạn phụ được quy định nêu trên.

IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác. Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của Quỹ Liên kết chung được cập nhật thường xuyên trên Trang tin điện tử trên mạng Internet (website) của Chubb Life.

Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2.

2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%
2023	4,50%	1,73%
2024	4,35%	1,79%

V. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH 1	Phí BH cơ bản	Phí ban đầu	Phí đem đi đầu tư phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
					Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	30.000	15.000	15.000	858	858	536
2	32	30.000	9.000	21.000	871	871	560
3	33	30.000	6.000	24.000	870	870	584
4	34	-	-	-	914	912	608
5	35	-	-	-	950	946	632
6	36	-	-	-	1.004	998	656
7	37	-	-	-	1.077	1.067	680
8	38	-	-	-	1.167	1.153	704
9	39	-	-	-	1.267	1.248	728
10	40	-	-	-	1.385	1.361	752
11	41	-	-	-	1.514	1.482	776
12	42	-	-	-	1.643	1.603	800
13	43	-	-	-	1.791	1.742	824
14	44	-	-	-	1.923	1.863	840
15	45	-	-	-	2.074	2.002	840
16	46	-	-	-	2.227	2.141	840
17	47	-	-	-	2.381	2.280	840
18	48	-	-	-	2.556	2.438	840
19	49	-	-	-	2.751	2.613	840
20	50	-	-	-	2.949	2.789	840
21	51	-	-	-	3.177	2.998	840
22	52	-	-	-	3.426	3.233	840
23	53	-	-	-	3.708	3.498	840
24	54	-	-	-	4.013	3.785	840
25	55	-	-	-	4.343	4.095	840
26	56	-	-	-	*	4.410	840
27	57	-	-	-		4.722	840
28	58	-	-	-		5.030	840

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí BH cơ bản	Phí ban đầu	Phí đem đi đầu tư phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
					Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
29	59	-	-	-		5.346	840
30	60	-	-	-		5.695	840
31	61	-	-	-		6.119	840
32	62	-	-	-		6.647	840
33	63	-	-	-		*	*

Lưu ý:

- 1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
- 2. (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí đem đi đầu tư		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Đóng thêm	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	30.000	10.000	15.000	150	15.000	9.850	858	858	536
2	32	30.000	10.000	9.000	150	21.000	9.850	871	871	560
3	33	30.000	10.000	6.000	150	24.000	9.850	870	870	584
4	34	30.000	10.000	6.000	150	24.000	9.850	884	882	608
5	35	30.000	10.000	6.000	150	24.000	9.850	887	882	632
6	36	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	896	886	656
7	37	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	916	897	680
8	38	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	943	914	704
9	39	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	970	925	728
10	40	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	1.000	935	752
11	41	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.026	934	776
12	42	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.042	915	800
13	43	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.058	884	824
14	44	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.051	823	840
15	45	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.042	746	840
16	46	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.022	643	840
17	47	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	994	512	840
18	48	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	959	353	840
19	49	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	918	160	840
20	50	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	860	-	840
21	51	-	-	-	-	-	-	917	-	840
22	52	-	-	-	-	-	-	980	-	840
23	53	-	-	-	-	-	-	1.049	-	840
24	54	-	-	-	-	-	-	1.124	-	840
25	55	-	-	-	-	-	-	1.204	-	840
26	56	-	-	-	-	-	-	1.283	-	840
27	57	-	-	-	-	-	-	1.360	-	840
28	58	-	-	-	-	-	-	1.434	-	840
29	59	-	-	-	-	-	-	1.508	-	840

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí đem đi đầu tư		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Đóng thêm	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
30	60	-	-	-	-	-	-	1.590	-	840
31	61	-	-	-	-	-	-	1.690	-	840
32	62	-	-	-	-	-	-	1.817	-	840
33	63	-	-	-	-	-	-	1.978	-	840
34	64	-	-	-	-	-	-	2.174	-	840
35	65	-	-	-	-	-	-	2.399	-	840
36	66	-	-	-	-	-	-	2.639	-	840
37	67	-	-	-	-	-	-	2.894	-	840
38	68	-	-	-	-	-	-	3.155	-	840
39	69	-	-	-	-	-	-	3.427	-	840
40	70	-	-	-	-	-	-	3.738	-	840
41	71	-	-	-	-	-	-	4.114	-	840
42	72	-	-	-	-	-	-	4.582	-	840
43	73	-	-	-	-	-	-	5.173	-	840
44	74	-	-	-	-	-	-	5.903	-	840
45	75	-	-	-	-	-	-	6.775	-	840
46	76	-	-	-	-	-	-	7.795	-	840
47	77	-	-	-	-	-	-	8.967	-	840
48	78	-	-	-	-	-	-	10.311	-	840
49	79	-	-	-	-	-	-	11.871	-	840
50	80	-	-	-	-	-	-	13.731	-	840
51	81	-	-	-	-	-	-	16.017	-	840
52	82	-	-	-	-	-	-	18.866	-	840
53	83	-	-	-	-	-	-	22.468	-	840
54	84	-	-	-	-	-	-	27.014	-	840
55	85	-	-	-	-	-	-	32.720	-	840
56	86	-	-	-	-	-	-	39.900	-	840
57	87	-	-	-	-	-	-	48.980	-	840
58	88	-	-	-	-	-	-	60.569	-	840

Năm HĐ	Tuổi NDBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí đem đi đầu tư		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Đóng thêm	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
59	89	-	-	-	-	-	-	75.526	-	840
60	90	-	-	-	-	-	-	95.126	-	840
61	91	-	-	-	-	-	-	120.868	-	840
62	92	-	-	-	-	-	-	139.315	-	840
63	93	-	-	-	-	-	-	*	-	840
64	94	-	-	-	-	-	-		-	840
65	95	-	-	-	-	-	-		-	840
66	96	-	-	-	-	-	-		-	840
67	97	-	-	-	-	-	-		-	840
68	98	-	-	-	-	-	-		-	840
69	99	-	-	-	-	-	-		-	840

Lưu ý: (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	31	800.000	-	14.462	-	800.000	-	14.462	-
2	32	800.000	-	36.113	6.113	800.000	-	36.113	6.113
3	33	800.000	-	60.444	48.444	800.000	-	61.337	49.337
4	34	800.000	-	60.114	51.114	800.000	-	62.540	53.540
5	35	800.000	-	59.717	53.717	800.000	-	63.738	57.738
6	36	800.000	-	58.939	58.939	800.000	-	64.913	64.913
7	37	800.000	-	58.055	58.055	800.000	-	66.053	66.053
8	38	800.000	-	57.039	57.039	800.000	-	67.124	67.124
9	39	800.000	-	55.884	55.884	800.000	-	68.121	68.121
10	40	800.000	-	54.567	54.567	800.000	-	69.023	69.023
11	41	800.000	-	52.813	52.813	800.000	-	69.825	69.825
12	42	800.000	-	50.885	50.885	800.000	-	70.507	70.507
13	43	800.000	-	48.764	48.764	800.000	-	71.052	71.052
14	44	800.000	-	46.474	46.474	800.000	-	71.482	71.482
15	45	800.000	-	44.010	44.010	800.000	-	71.797	71.797
16	46	800.000	-	41.156	41.156	800.000	-	71.975	71.975
17	47	800.000	-	38.131	38.131	800.000	-	72.018	72.018
18	48	800.000	-	34.917	34.917	800.000	-	71.902	71.902
19	49	800.000	-	31.491	31.491	800.000	-	71.610	71.610
20	50	800.000	-	27.850	27.850	800.000	-	71.116	71.116
21	51	800.000	-	23.962	23.962	800.000	-	67.623	67.623
22	52	800.000	-	19.804	19.804	800.000	-	63.877	63.877
23	53	800.000	-	15.343	15.343	800.000	-	59.847	59.847
24	54	800.000	-	10.553	10.553	800.000	-	55.509	55.509
25	55	800.000	-	5.409	5.409	800.000	-	50.838	50.838

Năm HĐ	Tuổi NDBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
26	56	HDBH mất hiệu lực khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0				800.000	-	45.828	45.828
27	57					800.000	-	40.481	40.481
28	58					800.000	-	34.797	34.797
29	59					800.000	-	28.769	28.769
30	60					800.000	-	22.360	22.360
31	61					800.000	-	15.495	15.495
32	62					800.000	-	8.065	8.065
33	63					HDBH mất hiệu lực khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0			

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	3 năm	Tổng số phí đóng:	90.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất giả định):	0 đồng		
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

Lưu ý: Minh họa về Quyền lợi Sản phẩm cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản, không bao gồm Phí BH đóng thêm.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	31	810.441	-	24.903	10.441	810.441	-	24.903	10.441	
2	32	821.509	-	57.621	27.621	821.509	-	57.621	27.621	-
3	33	832.302	-	92.745	80.745	832.774	-	94.110	82.110	-
4	34	842.995	-	127.619	118.619	844.542	-	132.193	123.193	-
5	35	853.902	-	163.163	157.163	856.839	-	171.964	165.964	-
6	36	864.708	-	204.036	204.036	869.690	-	219.297	219.297	-
7	37	876.298	618	246.108	246.108	883.744	615	269.370	269.370	-
8	38	888.865	1.425	289.555	289.555	899.218	1.412	322.420	322.420	-
9	39	903.434	3.238	335.416	335.416	917.169	3.194	379.603	379.603	-
10	40	920.441	5.457	384.130	384.130	938.087	5.352	441.481	441.481	-
11	41	931.749	-	426.571	426.571	954.769	-	501.457	501.457	-
12	42	943.166	-	469.385	469.385	972.184	-	564.067	564.067	-
13	43	954.698	-	512.586	512.586	990.382	-	629.500	629.500	-
14	44	966.345	-	556.211	556.211	1.009.399	-	697.924	697.924	-
15	45	978.113	-	600.297	600.297	1.029.300	-	769.599	769.599	-
16	46	989.054	-	641.631	641.631	1.050.068	-	844.512	844.512	-
17	47	1.000.049	-	683.201	683.201	1.071.771	-	922.930	922.930	-
18	48	1.011.099	-	725.013	725.013	1.094.451	-	1.005.040	1.005.040	-
19	49	1.022.208	-	767.086	767.086	1.118.190	-	1.091.173	1.091.173	-
20	50	1.034.366	997	810.414	810.414	1.181.813	597	1.181.813	1.181.813	-
21	51	1.035.538	-	812.704	812.704	1.186.880	-	1.186.880	1.186.880	-
22	52	1.036.716	-	814.944	814.944	1.191.972	-	1.191.972	1.191.972	-
23	53	1.037.902	-	817.135	817.135	1.197.106	-	1.197.106	1.197.106	-
24	54	1.039.092	-	819.251	819.251	1.202.249	-	1.202.249	1.202.249	-
25	55	1.040.287	-	821.298	821.298	1.207.418	-	1.207.418	1.207.418	-
26	56	1.041.489	-	823.276	823.276	1.212.613	-	1.212.613	1.212.613	-

Năm HD	Tuổi NDBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
27	57	1.042.700	-	825.197	825.197	1.217.850	-	1.217.850	1.217.850	-
28	58	1.043.913	-	827.043	827.043	1.223.097	-	1.223.097	1.223.097	-
29	59	1.045.133	-	828.824	828.824	1.228.370	-	1.228.370	1.228.370	-
30	60	1.046.358	-	830.532	830.532	1.233.670	-	1.233.670	1.233.670	-
31	61	1.047.593	-	832.158	832.158	1.239.013	-	1.239.013	1.239.013	-
32	62	1.048.831	-	833.655	833.655	1.244.366	-	1.244.366	1.244.366	-
33	63	1.050.076	-	834.998	834.998	1.249.745	-	1.249.745	1.249.745	-
34	64	1.051.326	-	836.150	836.150	1.255.152	-	1.255.152	1.255.152	-
35	65	1.052.586	-	837.095	837.095	1.260.603	-	1.260.603	1.260.603	-
36	66	1.053.849	-	837.793	837.793	1.266.063	-	1.266.063	1.266.063	-
37	67	1.055.118	-	838.237	838.237	1.271.551	-	1.271.551	1.271.551	-
38	68	1.056.394	-	838.423	838.423	1.277.067	-	1.277.067	1.277.067	-
39	69	1.057.679	-	838.348	838.348	1.282.627	-	1.282.627	1.282.627	-
40	70	1.058.968	-	837.949	837.949	1.288.198	-	1.288.198	1.288.198	-
41	71	1.060.263	-	837.172	837.172	1.293.797	-	1.293.797	1.293.797	-
42	72	1.061.564	-	835.922	835.922	1.299.424	-	1.299.424	1.299.424	-
43	73	1.062.875	-	834.083	834.083	1.305.096	-	1.305.097	1.305.097	-
44	74	1.064.190	-	831.492	831.492	1.310.780	-	1.310.780	1.310.780	-
45	75	1.065.511	-	828.014	828.014	1.316.491	-	1.316.491	1.316.491	-
46	76	1.066.838	-	823.497	823.497	1.322.232	-	1.322.232	1.322.232	-
47	77	1.068.176	-	817.792	817.792	1.328.019	-	1.328.019	1.328.019	-
48	78	1.069.517	-	810.701	810.701	1.333.816	-	1.333.816	1.333.816	-
49	79	1.070.864	-	802.010	802.010	1.339.643	-	1.339.643	1.339.643	-
50	80	1.072.219	-	791.409	791.409	1.345.499	-	1.345.499	1.345.499	-
51	81	1.073.584	-	778.475	778.475	1.351.403	-	1.351.403	1.351.403	-
52	82	1.074.952	-	762.608	762.608	1.357.318	-	1.357.318	1.357.318	-

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
53	83	1.076.326	-	743.051	743.051	1.363.262	-	1.363.262	1.363.262	-
54	84	1.077.708	-	718.839	718.839	1.369.236	-	1.369.236	1.369.236	-
55	85	1.079.100	-	688.794	688.794	1.375.259	-	1.375.259	1.375.259	-
56	86	1.080.496	-	651.389	651.389	1.381.293	-	1.381.293	1.381.293	-
57	87	1.081.898	-	604.694	604.694	1.387.357	-	1.387.357	1.387.357	-
58	88	1.083.308	-	546.146	546.146	1.393.451	-	1.393.451	1.393.451	-
59	89	1.084.728	-	472.316	472.316	1.399.596	-	1.399.596	1.399.596	-
60	90	1.086.152	-	378.459	378.459	1.405.751	-	1.405.751	1.405.751	-
61	91	1.058.322	-	258.322	258.322	1.411.938	-	1.411.938	1.411.938	-
62	92	919.081	-	119.081	119.081	1.418.155	-	1.418.155	1.418.155	-
63	93	HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0				1.424.423	-	1.424.423	1.424.423	-
64	94					1.430.703	-	1.430.703	1.430.703	-
65	95					1.437.014	-	1.437.014	1.437.014	-
66	96					1.443.357	-	1.443.357	1.443.357	-
67	97					1.449.751	-	1.449.751	1.449.751	-
68	98					1.456.158	-	1.456.158	1.456.158	-
69	99					1.462.596	-	1.462.596	1.462.596	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí (dự kiến):	20 năm	Tổng số phí đóng (dự kiến):	800.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất giả định):	1.462.596.400 đồng	Tổng quyền lợi khác (Lãi suất giả định) :	11.168.400 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất đảm bảo):	0 đồng	Tổng quyền lợi khác (Lãi suất đảm bảo):	11.736.300 đồng
		Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng

Ghi chú:

- Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa.
- Lãi suất đảm bảo:** là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHD, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.

Năm hợp đồng	Năm 1 và năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm 5	Năm 6 đến năm 10	Năm 11 đến năm 15	Từ năm 16 trở đi
Lãi suất tối thiểu/năm	6,0%	3,0%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%

- Lãi suất giả định:**
 - Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 6,0% cho 2 năm đầu tiên và 4,5%/năm cho các năm tiếp theo.
 - Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 0,5%/ năm.

VII. MINH HỌA VỀ PHÍ BẢO HIỂM CỦA CÁC SẢN PHẨM BẢO HIỂM BÁN KÈM SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

Đơn vị tính: đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm định kỳ hàng năm*	Lưu ý
1	9.119.000	(*) Phí bảo hiểm định kỳ hàng năm là tổng phí bảo hiểm định kỳ hàng năm của các Sản phẩm bảo hiểm bán kèm Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2. - Phí bảo hiểm của các Sản phẩm bảo hiểm bán kèm thực tế có thể thay đổi sau khi Công ty thông báo áp dụng Tỷ lệ phí bảo hiểm mới được Bộ tài chính chấp thuận. - Phí bảo hiểm của các Sản phẩm bảo hiểm bán kèm trong bảng này không áp dụng với trường hợp tăng/giảm mệnh giá. - Đối với các Sản phẩm bảo hiểm bán kèm tái tục hàng năm (nếu có) trong bảng này chỉ thể hiện tối đa 20 năm.
2	10.220.000	
3	10.220.000	
4	10.220.000	
5	10.220.000	
6	10.220.000	
7	12.033.000	
8	12.033.000	
9	12.033.000	
10	12.033.000	
11	12.033.000	
12	13.899.000	
13	13.899.000	
14	13.899.000	
15	13.899.000	
16	13.899.000	
17	15.275.000	
18	15.275.000	
19	15.275.000	
20	15.275.000	

VIII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

Phí ban đầu

Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng. Phí ban đầu được tính theo tỷ lệ % của Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3-5	6-10	11+
% của Phí BH cơ bản	50%	30%	20%	1,5%	0%
% của Phí BH đóng thêm	1,5%	1,5%	1,5%	1,5%	0%

Phí đem đi đầu tư

Là phần còn lại của Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu và được phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng để đầu tư.

Khoản Khấu trừ hàng tháng

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: **Phí rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NĐBH khi tham gia (các) SPBH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 44.000 đồng/tháng trong năm 2025 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 70.000 đồng/tháng.**

Phí Quản lý quỹ

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên Kết Chung. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của Phí BH cơ bản cuối Năm hợp đồng đầu tiên	100%	100%	40%	30%	20%	0%

Giá trị Hoàn lại

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi BMBH đơn phương chấm dứt thực hiện HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn, cộng với GTTK Đóng thêm.

IX. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

❖ Đối với Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2

1. Trường hợp Tử vong

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày Bên mua Bảo hiểm nộp khoản phí bảo hiểm đầu tiên hoặc Ngày khôi phục hiệu lực gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Bị thi hành án tử hình;
- Hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Bản Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của gói sản phẩm bảo hiểm này.

2. Trường hợp bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng;
- Các trường hợp thuộc Bệnh có sẵn;
- Bệnh lý được chẩn đoán xác định, được hướng dẫn điều trị hoặc các chứng cứ y khoa cho thấy Người được Bảo hiểm đã có chẩn đoán, hướng dẫn điều trị trong Thời gian chờ;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Bản Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của gói sản phẩm bảo hiểm này.

❖ Đối với Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe - Chubb Care

- Điều trị Bệnh trong Thời gian chờ;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS);
- Khám/điều trị liên quan đến thai sản và/hoặc biến chứng thai sản, kế hoạch hóa sinh đẻ (bao gồm tránh thai, triệt sản), bất lực, vô sinh, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi thai, xuất tinh sớm và hậu quả của những điều trị này;
- Do tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích dù đang ở trong bất kỳ trạng thái tinh thần tỉnh táo hay bị mất trí;
- Khám sức khỏe định kỳ; Điều trị y tế thử nghiệm, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng, điều trị phòng ngừa;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng;
- Chi phí cho các sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc bổ, vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng;
- Phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chỉnh hình/tạo hình, phẫu thuật chuyển đổi giới tính, các hình thức điều trị thẩm mỹ và các biến chứng liên quan, trừ trường hợp do tai nạn;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm, Người thụ hưởng;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng (stress), mất ngủ, điều trị liên quan đến chứng ngưng thở trong khi ngủ;
- Người được Bảo hiểm điều trị tại Cơ sở Y tế hoặc Phòng khám thuộc danh sách Cơ sở Y tế, Phòng khám không được chấp nhận chi trả mà Chubb Life thông báo hàng năm trên trang thông tin điện tử (website) www.chubb.com/vn-vn của Chubb Life;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 5 Bản Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản, quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của các sản phẩm thuộc Sản phẩm bảo hiểm Chubb - Tự Do An Phúc (nếu có) trong tài liệu minh họa này.
- ✓ Với Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2:
 - Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
 - Tôi/Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng Bảo hiểm.
 - Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
 - Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư. Trong trường hợp BMBH không đóng phí như dự kiến trên Bảng minh họa thì GTTKHD sẽ có thể khác.

Bên mua Bảo hiểm

(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)

Chữ ký

Ngày/tháng/năm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

ĐDKD tư vấn

Mã số ĐDKD

Chữ ký

Ngày/tháng/năm